

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH VĨNH PHÚC

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày 19-02-2024

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Học và ông Hoàng Văn Khảm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Anh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Y

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 296/2023/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Ngọc T, sinh năm 1960; địa chỉ: xã YP, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện cư trú tại: thôn P, xã B, huyện M, tỉnh Lào Cai, có mặt.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th (Nguyễn Thị P), sinh năm 1963; địa chỉ: thôn 4 D, xã YP, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 12 năm 2023 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trương Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Th (tức Nguyễn Thị P) trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/11 âm lịch năm 1980 tại Ủy ban nhân dân xã YP. Quá trình chung sống đến đầu năm 1981, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và do vợ chồng không có con chung nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn. Năm 1986, ông đã chuyển đến sống tại thôn P, xã B, huyện M, tỉnh Lào Cai. Bà Th chuyển về sống cùng gia đình bà Th tại thôn D, xã YP. Vợ chồng ly thân và cắt đứt mọi quan hệ từ đó cho đến nay, không lần nào gặp gỡ để dàn xếp. Ông xác định không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Th.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th (tức Nguyễn Thị P) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Th xác nhận về thủ tục kết hôn, thời gian mâu thuẫn như ông T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà khuyên ông không thay đổi. Năm 1988, bà chuyển về sống

cùng gia đình bà. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không có trách nhiệm với nhau, không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm. Bà xác định không còn tình cảm với ông T, tuy nhiên bà theo đạo Thiên chúa, luật lệ của Đạo Thiên Chúa không cho vợ chồng ly hôn nên việc ông T xin ly hôn, bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Bà Th xác định không có, không đề nghị giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Bà Th không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ông T được ly hôn bà Th; ông T không phải nộp án phí hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trương Ngọc T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị Th (tức Nguyễn Thị P). Bà Th cư trú tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Th vắng mặt và đã có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Ngọc T và bà Nguyễn Thị Th cùng xác định, ông bà kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã YP, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vào năm 1980, do thời gian lâu, ông bà không lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã YP cung cấp: Địa phương không lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn từ trước năm 1993 nên không xác định được ông T và bà Th có đăng ký kết hôn hay không, song qua công tác quản lý hành chính thực tiễn tại địa phương thì vào năm 1980, ông T và bà Th có tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương.

Quá trình chung sống, đến khoảng đầu năm 1981 ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến ly thân, cắt đứt quan hệ từ khoảng năm 1988 đến nay. Ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Th. Căn cứ vào mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình*

năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Y đã thụ lý vụ án và giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc ông T và bà Th cùng xác định có đăng ký kết hôn không nhằm mục đích che dấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc làm thay đổi bản chất, nội dung của vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà Th đều thừa nhận, tình cảm không còn, bà Th xác định do bà theo Đạo Thiên Chúa, theo quy ước của Đạo Thiên Chúa không cho vợ chồng ly hôn nên việc ông T xin ly hôn, bà không có ý kiến gì. Ông T kiên quyết xin ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy: Việc ly hôn dựa trên sự tự nguyện của vợ chồng, nó là kết quả của hành vi có ý chí của vợ, chồng khi thực hiện quyền ly hôn. Nhà nước bằng pháp luật không thể cưỡng ép nam, nữ phải yêu nhau, kết hôn với nhau, thì cũng không thể bắt buộc vợ chồng phải chung sống với nhau, phải duy trì quan hệ hôn nhân khi tình cảm yêu thương gắn bó giữa họ đã hết, mục đích của hôn nhân không được. Việc giải quyết ly hôn là tất yếu đối với quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ. Ông T, bà Th ly thân nhau thời gian rất dài và không có biện pháp hàn gắn, không có trách nhiệm với nhau. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà Th đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc ông T xin ly hôn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Về quan hệ giao nuôi con chung: Ông Trương Ngọc T, bà Nguyễn Thị Th xác định không có, không đề nghị nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Ông Trương Ngọc T là người cao tuổi và có đơn đề nghị nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử.

1. Cho ông Trương Ngọc T được ly hôn bà Nguyễn Thị Th (Nguyễn Thị P).
2. Ông Trương Ngọc T được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.
3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã YP;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

Nguyễn Song Lưu